

Số: 84 /2024 /TTr-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH**V/v: Xem xét ghi nhận Báo cáo tài chính chính năm 2023 (gửi Cơ quan thuế)****Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường.**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường thay đổi lần thứ nhất được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/01/2022;

- Căn cứ nội dung tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 và Báo cáo Tài chính năm 2023 gửi Cơ quan thuế.

Hội đồng quản trị ghi nhận số liệu đối với Báo cáo tài chính năm 2023 (Nội dung theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và báo cáo tài chính năm 2023) đã gửi cơ quan thuế. Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường xem xét ghi nhận số liệu báo cáo tài chính năm 2023 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		262.420.516.857	277.712.578.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		3.131.663.260	2.992.528.002
1. Tiền	111		3.131.663.260	2.992.528.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		183.479.547.802	197.810.342.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		120.562.517.267	132.388.627.316
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.596.492.400	14.121.269.717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58.437.420.279	59.337.640.090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(43.111.825.035)	(43.032.137.990)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		34.994.942.891	34.994.942.891
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		57.906.658.480	59.434.710.209

1. Hàng tồn kho	141		57.906.658.480	59.434.710.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		17.902.647.315	17.474.998.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.711.198	98.893.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.414.446.117	17.376.104.863
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		465.490.000	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		95.517.307.923	104.361.498.147
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		147.329.851	147.329.851
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		147.329.851	147.329.851
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		57.173.447.295	61.387.845.136
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		57.016.215.162	61.220.435.407
- Nguyên giá	222		167.693.827.018	167.693.827.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.677.611.856)	(106.473.391.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		157.232.133	167.409.729
- Nguyên giá	228		461.711.880	461.711.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(304.479.747)	(294.302.151)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		267.514.394	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.514.394	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		35.365.511.346	40.213.793.346
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.042.015.069	23.042.015.069
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.641.150.946	23.489.432.946
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.317.654.669)	(6.317.654.669)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		2.563.505.037	2.612.529.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.563.505.037	2.612.529.814
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		357.937.824.780	382.074.076.688

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	450.344.654.409	457.427.078.183
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	424.716.466.601	431.019.993.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	70.742.027.881	75.693.532.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	46.230.556.388	44.641.538.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.219.304.515	6.196.272.117
4. Phải trả người lao động	314	6.753.320.832	5.945.311.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	103.603.487.324	101.541.364.621
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	59.545.454	239.712.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	79.271.225.572	80.987.123.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	111.937.583.211	114.875.723.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	899.415.424	899.415.424
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	25.628.187.808	26.407.084.471
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.114.850.000	1.207.250.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24.513.337.808	25.199.834.471
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	(92.406.829.629)	(75.353.001.495)
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	(92.406.829.629)	(75.353.001.495)
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	158.070.743.793	158.070.743.793
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	158.070.743.793	158.070.743.793
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	820.678.787	820.678.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	(251.298.252.209)	(234.244.424.075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(224.929.537.380)	(211.280.039.859)

13 - C
Y
N
HÀU T
NG
A N

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.368.714.829)	(22.964.384.216)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		357.937.824.780	382.074.076.688

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD DOANH NĂM 2023 (Mẫu số B 02 - DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.301.758.456	47.565.191.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.454.545	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.256.303.911	47.565.191.115
4. Giá vốn hàng bán	11		16.947.975.624	35.170.071.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.308.328.287	12.395.119.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.169.897	136.703.000
7. Chi phí tài chính	22		15.360.074.434	19.925.953.585
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.360.074.434	19.925.953.585
8. Chi phí bán hàng	25		898.538.941	768.855.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.027.829.633	13.871.349.871
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(17.974.944.824)	(22.034.336.553)
11. Thu nhập khác	31		451.894.730	1.427.311.048
12. Chi phí khác	32		404.681.368	2.357.358.711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47.213.362	(930.047.663)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.927.731.462)	(22.964.384.216)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.927.731.462)	(22.964.384.216)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét cho ý kiến thông qua việc ghi nhận số liệu báo cáo tài chính năm 2023 để tiếp tục thực hiện các hoạt động của Công ty theo quy định.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Lưu: TK HĐQT, VT.



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Vũ Văn Thường